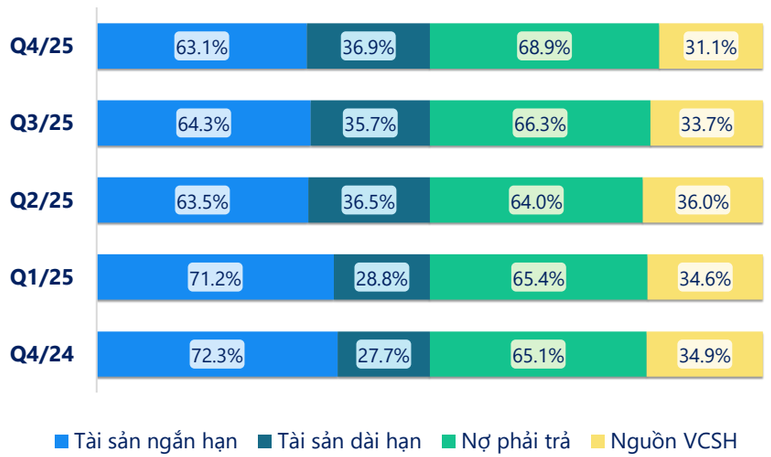
FireAnt

CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,250
SL cổ phiếu LH	60,630,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,385
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	800
P/E	-6.8
EPS	-1,933

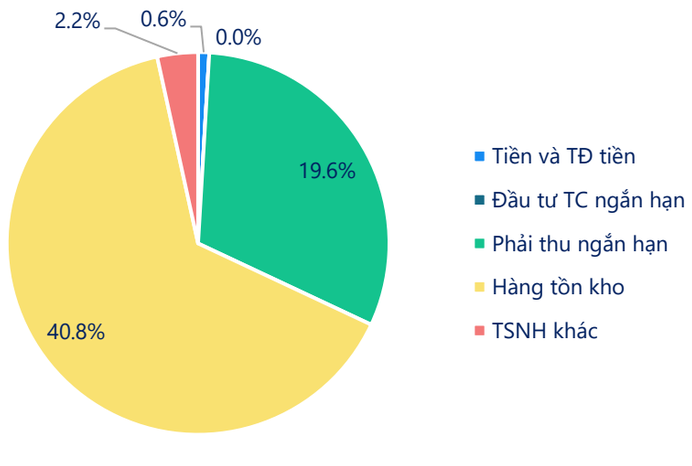
	YTD	1T	3T	6T
DTL	29.4%	1.5%	-2.2%	31.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



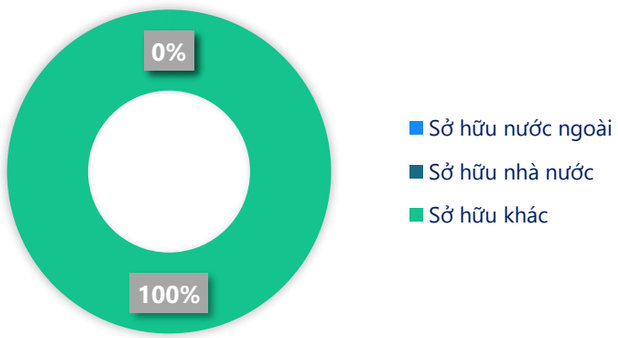
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



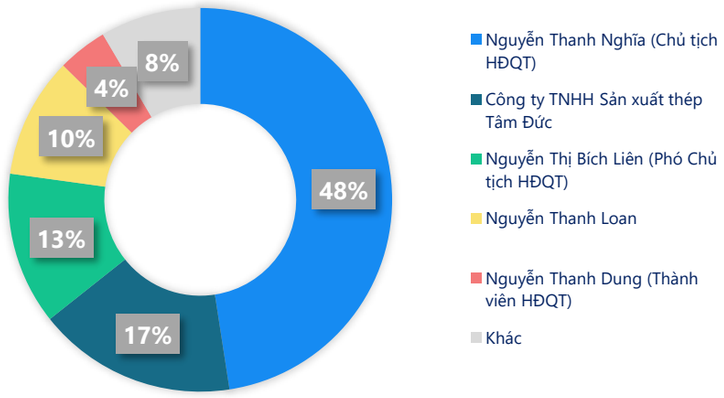
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



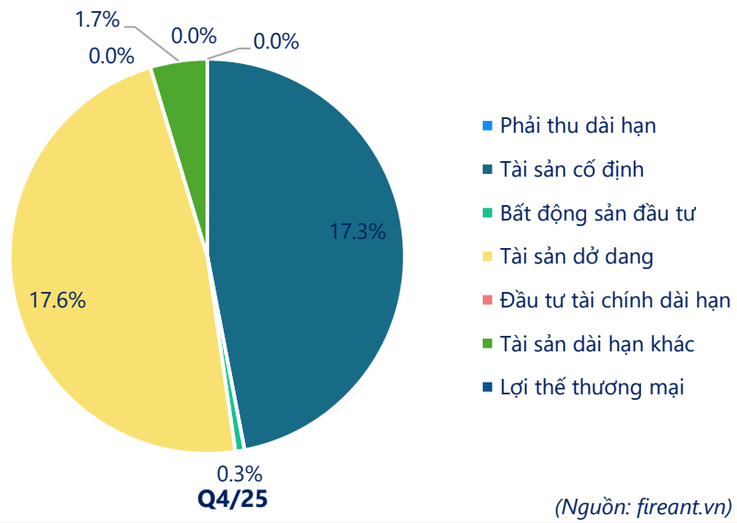
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

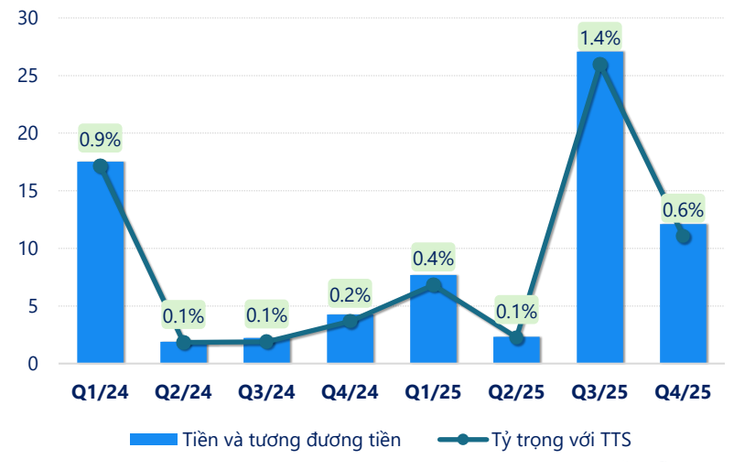


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

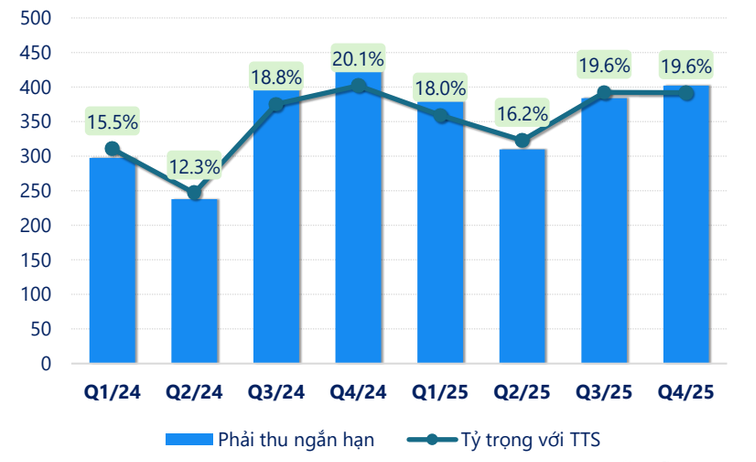
CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

Tiền và tương đương tiền



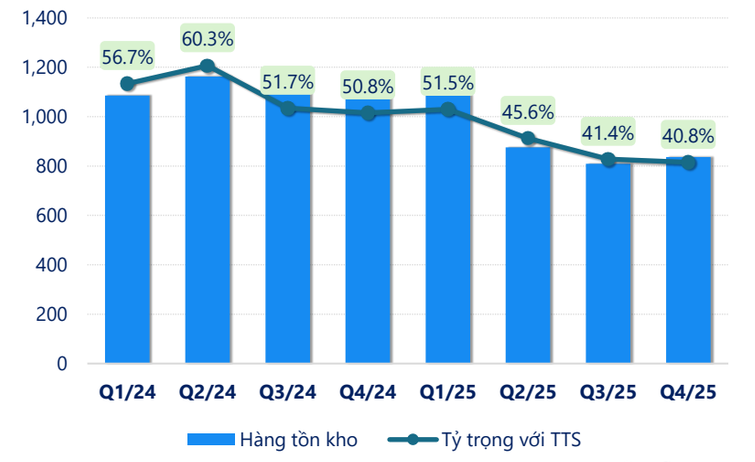
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



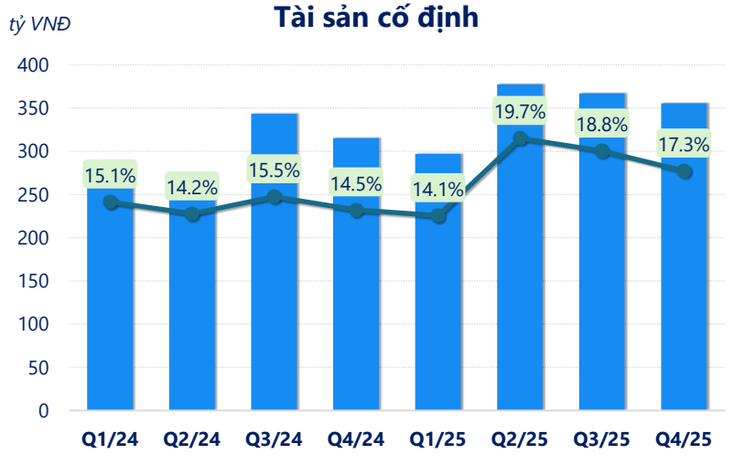
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



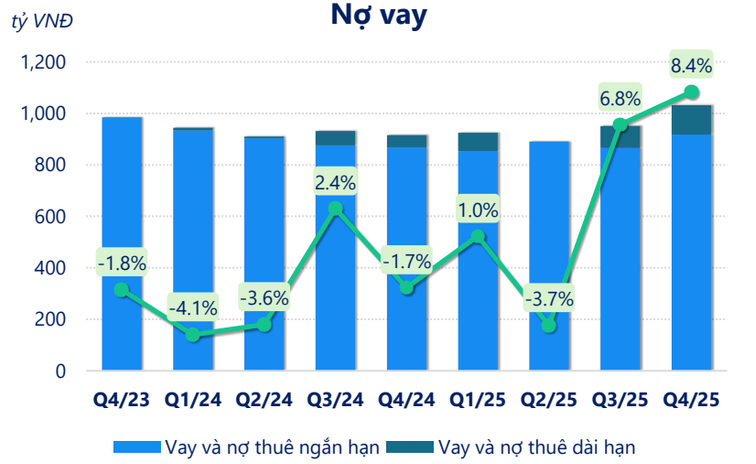
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



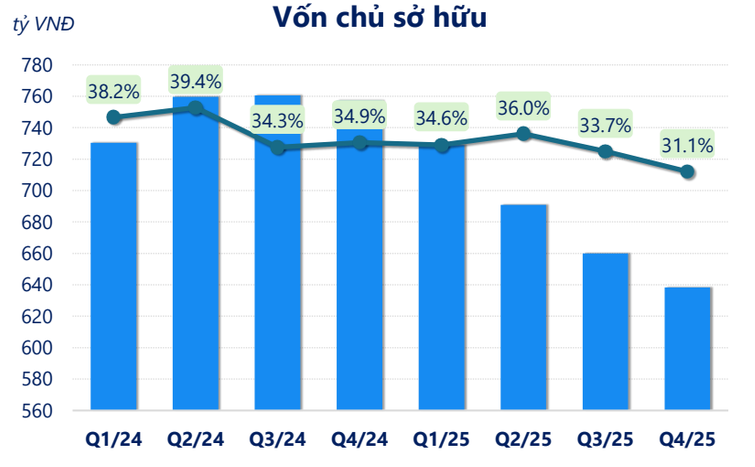
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

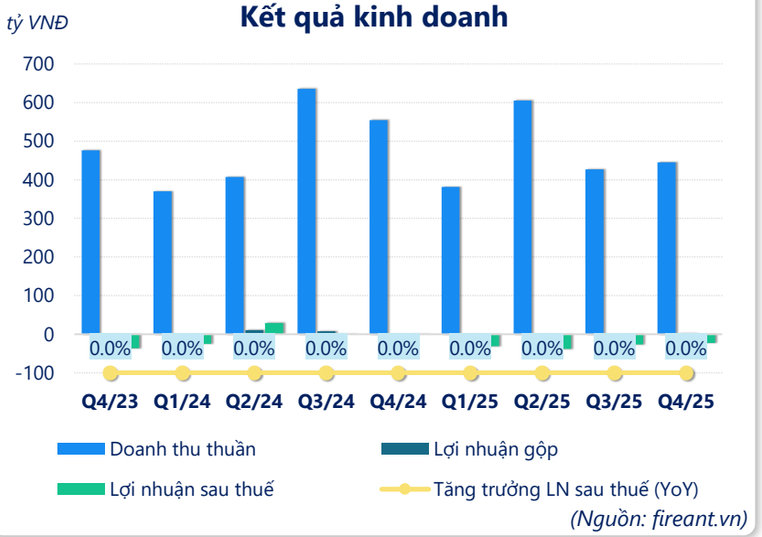
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

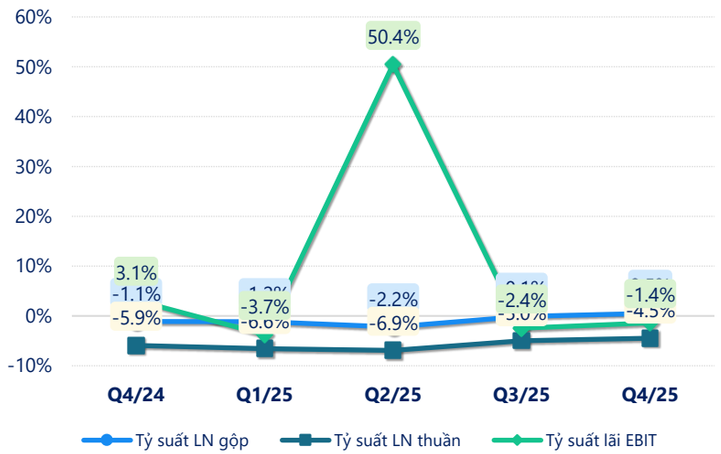
CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

Kết quả kinh doanh



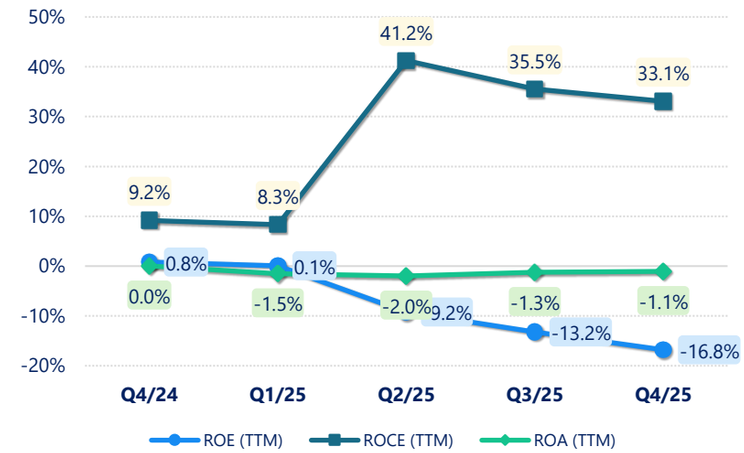
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



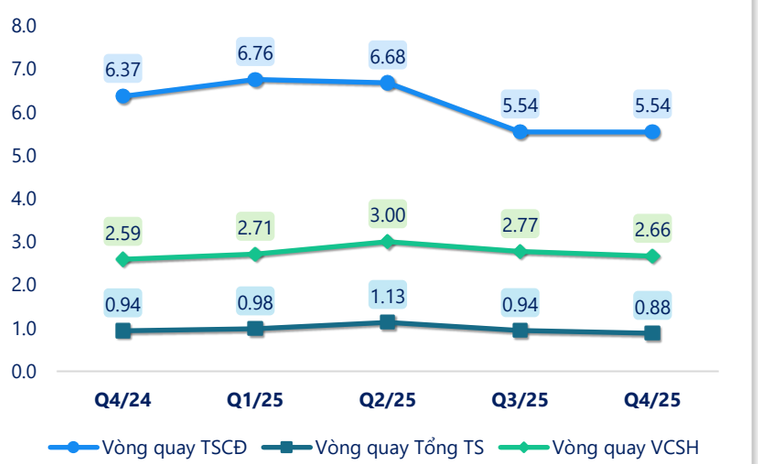
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



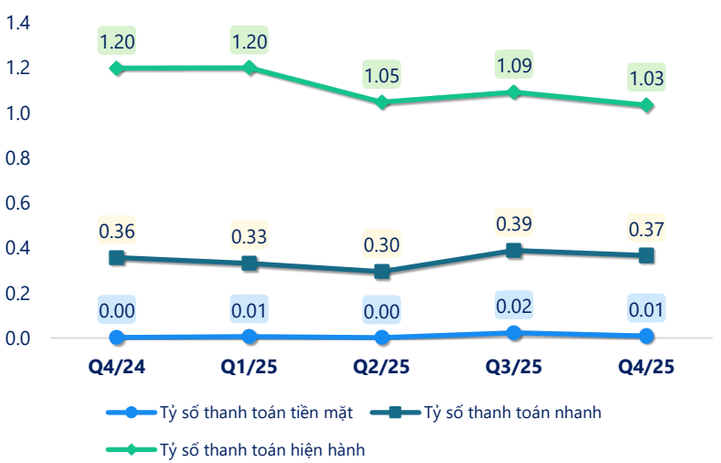
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



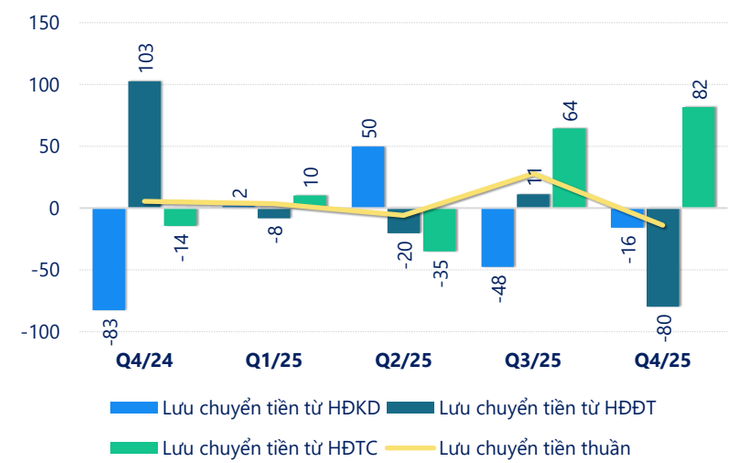
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,051**	**2,120**	**-3.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,295	1,516	-14.6%
Tiền và tương đương tiền	12.1	4.51	168%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	402	363	10.8%
Hàng tồn kho	836	1,124	-25.7%
Tài sản ngắn hạn khác	44.5	24.4	82.6%
Tài sản dài hạn	**757**	**604**	**25.3%**
Phải thu dài hạn	0	2.15	-100%
Tài sản cố định	355	306	16.3%
Bất động sản đầu tư	5.73	9.58	-40.3%
Tài sản dở dang	360	249	44.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**35.3**	**37.4**	**-5.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,413	1,360	3.9%
Nợ ngắn hạn	**1,252**	**1,299**	**-3.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	918	911	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	278	280	-0.7%
Nợ dài hạn	161	61.6	162%
Vay và nợ thuê dài hạn	113	4.15	2628%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**638**	**759**	**-16.0%**
Vốn chủ sở hữu	**638**	**759**	**-16.0%**
Vốn điều lệ	614	614	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	554	382	605	427	445
Giá vốn hàng bán	561	386	618	427	443
Lợi nhuận gộp	-6.20	-4.49	-13.4	-0.36	2.27
Doanh thu HĐTC	0.24	0.00	0.00	0.00	0.07
Chi phí TC	20.2	16.5	21.7	15.8	17.4
Chi phí lãi vay	16.5	16.3	338	15.8	16.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.04	0.44	0.88	0.56	0.69
Chi phí QLDN	5.55	3.68	5.89	4.63	4.10
LN thuần từ HĐKD	-32.7	-25.1	-41.8	-21.4	-19.9
Lợi nhuận khác	33.6	-5.54	8.72	-4.83	-2.58
LN trước thuế	0.91	-30.6	-33.1	-26.2	-22.5
Lợi nhuận sau thuế	0.91	-30.6	-37.9	-26.2	-22.5
LNST của CĐ cty mẹ	0.91	-30.6	-37.9	-26.2	-22.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-82.8	1.69	49.7	-47.6	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	103	-8.32	-20.4	11.2	-79.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.4	10.3	-35.2	64.3	81.7
Tiền đầu kỳ	2.23	4.18	7.67	2.32	27.1
Lưu chuyển tiền thuần	**5.50**	**3.63**	**-5.84**	**27.9**	**-13.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.47	-0.13	0.15	-2.82	-1.09
Tiền cuối kỳ	4.26	7.67	2.32	27.1	12.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic